

TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX  
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU  
VIPCO

PETROLIMEX TANKER CORPORATION  
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT  
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness



PETROLIMEX

Số: 42 /VIPCO-CV-CBTT  
No.: 42/ VIPCO-CV-CBTT

V/v: CBTT BCTC Cty Mẹ năm 2024 đã kiểm toán

Re: Disclosure of the Audited 2024 Separate Financial  
Statements

Hải phòng, ngày 24 tháng 03 năm 2025  
Hai Phong, March 24, 2025

Kính gửi/To:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC/ **THE STATE SECURITIES COMMISSION**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM/ **THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

1. Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO/  
*Vietnam Petroleum Transport Joint Stock Company*
  - Mã chứng khoán/*Stock code*: VIP
  - Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: Tòa nhà Hàng hải Liên minh -  
Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Tp. Hải  
phòng, Việt nam/*Lien Minh Maritime Building - No. 802 Le Hong Phong  
Street, Thanh To Ward, Hai An District, Hai Phong City, Vietnam*
  - Điện thoại/*Phone*: 0225 3838680 Fax: 0225 3838033

2. Nội dung công bố thông tin/*Information disclosure content*:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về  
công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*Pursuant to the provisions of Circular No. 96 /2020/TT-BTC dated November  
16, 2020 on information disclosure on the stock market*

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính  
Công ty Mẹ năm 2024 đã kiểm toán (có file chi tiết đính kèm).

*Vietnam Petroleum Transport Joint Stock Company would like to announce the audited 2024 Parent Company Financial Report (with detailed file attached)*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/03/2025 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

*This information is published on the Company's website on March 24, 2025 at the link: <http://www.vipco.com.vn> (Investors/Documents and Publications).*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.*

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:  
File scan BCTC Cty Mẹ năm 2024  
đã kiểm toán/ Scanned File of the Audited  
2024 Separate Financial Statements

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ As above
- Lưu/ Archived : VT/ Administrative Office,

Thanhpt

**CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO  
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JSC**

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
INFORMATION DISCLOSURE PERSON**



**T/L CHỦ TỊCH HĐQT  
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT**

*Lê Trung Kiên*



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thông tin về Công ty**

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 22 tháng 11 năm 2024.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
	Ông Vũ Đình Hiền	Thành viên
	Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên
	Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên độc lập
	Ông Nguyễn Tiến Sang	Thành viên độc lập

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc (từ ngày 19/11/2024)
	Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc (đến ngày 12/7/2024)
	Ông Lê Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 18/11/2024)

<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng Ban
	Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên

**Trụ sở đăng ký** Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh  
Số 802 Đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô  
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Minh  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 19 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00212-25-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1901-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2025

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2594-2024-007-1

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>971.627.863.862</b>	<b>902.358.052.606</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>45.628.503.225</b>	<b>65.126.975.561</b>
Tiền	111		5.628.503.225	15.126.975.561
Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	50.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>780.000.000.000</b>	<b>700.749.589.041</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	780.000.000.000	700.749.589.041
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61.062.338.930</b>	<b>56.359.418.913</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	73.803.230.092	63.262.567.889
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.160.000.000	8.851.840.062
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	11.232.227.895	12.035.297.825
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(29.133.119.057)	(27.790.286.863)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>80.745.972.872</b>	<b>76.623.260.432</b>
Hàng tồn kho	141		80.745.972.872	76.623.260.432
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.191.048.835</b>	<b>3.498.808.659</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.191.048.835	3.459.274.549
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	-	39.534.110

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>412.506.482.612</b>	<b>514.405.613.756</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>566.448.948</b>	<b>586.303.754</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		50.000.000	50.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	2.728.448.948	4.248.303.754
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(2.212.000.000)	(3.712.000.000)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>322.060.333.852</b>	<b>424.484.567.795</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	290.190.171.294	392.135.873.487
<i>Nguyên giá</i>	222		1.797.872.230.306	1.794.444.943.662
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.507.682.059.012)	(1.402.309.070.175)
Tài sản cố định vô hình	227	11	31.870.162.558	32.348.694.308
<i>Nguyên giá</i>	228		33.004.452.920	32.831.452.920
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.134.290.362)	(482.758.612)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.450.080.000</b>	<b>5.087.805.000</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.450.080.000	5.087.805.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>58.033.383.813</b>	<b>57.614.620.703</b>
Đầu tư vào công ty con	251		57.500.000.000	57.500.000.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(128.054.406.187)	(128.473.169.297)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.396.235.999</b>	<b>26.632.316.504</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	20.174.301.605	16.464.198.697
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30	10.221.934.394	10.168.117.807
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.384.134.346.474</b>	<b>1.416.763.666.362</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>87.897.841.176</b>	<b>127.769.187.341</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>58.488.164.176</b>	<b>127.055.577.008</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	12.490.266.402	22.944.023.007
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.807.694.614	335.544.614
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12.426.836.930	4.579.705.464
Phải trả người lao động	314		6.260.828.778	6.268.835.830
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.687.391.710	2.328.830.543
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.950.990.792	7.705.344.792
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	-	56.341.590.408
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	10.864.154.950	26.551.702.350
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.409.677.000</b>	<b>713.610.333</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65.277.000	65.277.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	29.344.400.000	648.333.333
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.296.236.505.298</b>	<b>1.288.994.479.021</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1.296.236.505.298</b>	<b>1.288.994.479.021</b>
Vốn cổ phần	411	21	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	10.935.240.106	10.935.240.106
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		294.234.720.991	286.992.694.714
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		201.379.923.714	199.433.649.298
- LNST năm nay	421b		92.854.797.277	87.559.045.416
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.384.134.346.474</b>	<b>1.416.763.666.362</b>

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng  
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Đức Hòa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Minh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>25</b>	<b>528.041.496.345</b>	<b>506.340.162.147</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>11</b>	<b>26</b>	<b>392.253.557.553</b>	<b>400.381.659.798</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>135.787.938.792</b>	<b>105.958.502.349</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	36.050.454.853	53.325.945.453
Chi phí tài chính	22		4.126.970.010	2.627.433.475
Chi phí bán hàng	25		2.232.470.371	1.763.028.569
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	57.971.608.147	47.209.235.434
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>107.507.345.117</b>	<b>107.684.750.324</b>
Thu nhập khác	31		11.124.699.520	1.171.215.408
Chi phí khác	32		777.559.683	194.607.815
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>10.347.139.837</b>	<b>976.607.593</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>117.854.484.954</b>	<b>108.661.357.917</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>30</b>	<b>25.053.504.264</b>	<b>21.109.114.315</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>30</b>	<b>(53.816.587)</b>	<b>(6.801.814)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>92.854.797.277</b>	<b>87.559.045.416</b>

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Mai Thị Thanh Hằng  
Kế toán

Người duyệt:

Bùi Đức Hòa  
Kế toán trưởngNguyễn Quang Minh  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>117.854.484.954</b>	<b>108.661.357.917</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	106.024.520.587	133.998.827.593
Các khoản dự phòng	03	30.486.828.477	28.789.358.393
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.033.805.523)	39.945.327
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(33.615.270.223)	(53.069.777.236)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>219.716.758.272</b>	<b>218.419.711.994</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(2.664.571.526)	43.021.740.386
Biến động hàng tồn kho	10	(4.122.712.440)	(8.419.728.166)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.336.285.677)	(19.115.520.030)
Biến động chi phí trả trước	12	(4.441.877.194)	(3.819.753.487)
		<b>207.151.311.435</b>	<b>230.086.450.697</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.136.593.329)	(62.224.620.734)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(90.071.860.534)	(7.359.870.835)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>96.942.857.572</b>	<b>160.501.959.128</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.428.361.644)	(41.986.640.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	983.644.851
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	23	(1.175.000.000.000)	(950.038.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	24	1.095.749.589.041	819.288.410.959
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	32.718.790.555	50.905.023.011
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(47.959.982.048)</b>	<b>(120.847.561.179)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền trả cổ tức	36	(68.483.391.035)	(82.146.840.435)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(68.483.391.035)</b>	<b>(82.146.840.435)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(19.500.515.511)</b>	<b>(42.492.442.486)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	65.126.975.561	107.619.499.607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	2.043.175	(81.560)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	<b>70</b>	<b>45.628.503.225</b>	<b>65.126.975.561</b>

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Người lập:

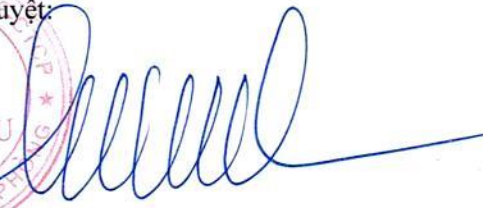


Mai Thị Thanh Hằng  
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Đức Hòa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Minh  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

# Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng, cho thuê thuyền viên, cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2024: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 13.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 74 nhân viên (1/1/2024: 78 nhân viên).

## Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Hàng tồn kho bất động sản**

Hàng tồn kho bất động sản được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 36 tháng.

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng chi phí sửa chữa lớn**

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là từ 2 đến 3 năm một lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

**(l) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(o) Thuê tài sản**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(p) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(q) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	86.211.221	96.465.875
Tiền gửi ngân hàng	5.542.292.004	15.030.509.686
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	50.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	45.628.503.225	65.126.975.561

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc 1 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 3,5% đến 3,65% một năm (1/1/2024: kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng và lãi suất từ 2,6% đến 6% một năm).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc từ 5 đến 12 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 4,4% đến 5,7% một năm (1/1/2024: kỳ hạn gốc 6 tháng và lãi suất từ 3,6% đến 10,9% một năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

**6. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>Bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	43.437.981.888	34.201.699.505
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – công ty liên kết	108.000.000	108.000.000
<b>Bên khác</b>		
United Petro Supplies FZC	29.133.119.057	27.790.286.863
Các khách hàng khác	1.174.129.147	1.212.581.521
	73.853.230.092	63.312.567.889

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn	73.803.230.092	63.262.567.889
Dài hạn	50.000.000	50.000.000
	73.853.230.092	63.312.567.889

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả hộ bên liên quan:		
▪ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	929.166.627	-
▪ Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO – công ty con	697.239.479	480.095.860
Tạm ứng	811.899.601	1.403.370.628
Phải thu lãi tiền gửi	8.100.027.393	7.203.547.725
Phải thu khác	693.894.795	2.948.283.612
	<b>11.232.227.895</b>	<b>12.035.297.825</b>

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi, được thu hồi khi có yêu cầu.

**(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (*)	2.212.000.000	3.712.000.000
Ký cược, ký quỹ	516.448.948	536.303.754
	<b>2.728.448.948</b>	<b>4.248.303.754</b>

(\*) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 8).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2024				1/1/2024			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
United Petro Supplies FZC	Trên 3 năm	29.133.119.057	(29.133.119.057)	-	Trên 3 năm	27.790.286.863	(27.790.286.863)	-
Trường Cao đẳng Nghệ Duyên Hải	Trên 3 năm	2.212.000.000	(2.212.000.000)	-	Trên 3 năm	3.712.000.000	(3.712.000.000)	-
		<u>31.345.119.057</u>	<u>(31.345.119.057)</u>	<u>-</u>		<u>31.502.286.863</u>	<u>(31.502.286.863)</u>	<u>-</u>
<b>Trong đó:</b>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(29.133.119.057)				(27.790.286.863)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(2.212.000.000)				(3.712.000.000)	
			<u>(31.345.119.057)</u>				<u>(31.502.286.863)</u>	
Biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:		<b>2024</b>	<b>2023</b>					
		<b>VND</b>	<b>VND</b>					
Số dư đầu năm		31.502.286.863	33.206.961.357					
Trích lập dự phòng trong năm		1.342.832.194	795.325.506					
Hoàn nhập dự phòng trong năm		(1.500.000.000)	(2.500.000.000)					
Số dư cuối năm		<u>31.345.119.057</u>	<u>31.502.286.863</u>					

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	Giá gốc	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nguyên vật liệu	24.202.529.872	25.065.880.155
Công cụ và dụng cụ	642.054.870	785.612.416
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.480.142.211	43.466.997.055
Hàng hóa xăng dầu	560.241.366	443.766.253
Hàng hóa bất động sản	6.861.004.553	6.861.004.553
	<hr/>	<hr/>
	80.745.972.872	76.623.260.432
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**10. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.283.415.816	1.134.921.900	1.786.260.503.776	1.766.102.170	1.794.444.943.662
Tăng trong năm	-	455.950.000	667.275.280	135.636.364	1.258.861.644
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.168.425.000	-	-	-	2.168.425.000
Phân loại lại	-	94.602.000	-	(94.602.000)	-
Số dư cuối năm	7.451.840.816	1.685.473.900	1.786.927.779.056	1.807.136.534	1.797.872.230.306
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.052.524.871	1.103.919.216	1.399.143.561.143	1.009.064.945	1.402.309.070.175
Khấu hao trong năm	340.239.501	5.723.568	104.701.478.965	325.546.803	105.372.988.837
Phân loại lại	-	94.602.000	-	(94.602.000)	-
Số dư cuối năm	1.392.764.372	1.204.244.784	1.503.845.040.108	1.240.009.748	1.507.682.059.012
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	4.230.890.945	31.002.684	387.116.942.633	757.037.225	392.135.873.487
Số dư cuối năm	6.059.076.444	481.229.116	283.082.738.948	567.126.786	290.190.171.294

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 920.109 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 292.128 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tài sản khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	32.431.575.000	346.000.000	53.877.920	32.831.452.920
Tăng trong năm	173.000.000	-	-	173.000.000
Số dư cuối năm	32.604.575.000	346.000.000	53.877.920	33.004.452.920
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	82.880.692	346.000.000	53.877.920	482.758.612
Khấu hao trong năm	651.531.750	-	-	651.531.750
Số dư cuối năm	734.412.442	346.000.000	53.877.920	1.134.290.362
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	32.348.694.308	-	-	32.348.694.308
Số dư cuối năm	31.870.162.558	-	-	31.870.162.558

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 400 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
Số dư đầu năm	5.087.805.000	1.450.080.000
Tăng trong năm	-	3.637.725.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.168.425.000)	-
Điều chỉnh theo chi phí sửa chữa tàu thực tế	(1.465.800.000)	-
Biến động khác	(3.500.000)	-
Số dư cuối năm	1.450.080.000	5.087.805.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
Công trình tòa nhà làm việc số 6 Cù Chính Lan	-	2.168.425.000
Các hạng mục khác	-	1.469.300.000
	1.450.080.000	5.087.805.000

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2024				1/1/2024				
	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu & quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu & quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Công ty con</b>									
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Quảng Ninh	100%	50.000.000.000	(5.580.944.213)	(*)	100%	50.000.000.000	(6.268.790.261)	(*)
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Hải Phòng	100%	7.500.000.000	-	(*)	100%	7.500.000.000	-	(*)
			57.500.000.000	(5.580.944.213)			57.500.000.000	(6.268.790.261)	
<b>Công ty liên kết</b>									
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	68.000.000.000	(68.000.000.000)	(*)	45,1%	68.000.000.000	(68.000.000.000)	(*)
<b>Đơn vị khác</b>									
Công ty Cổ phần An Phú Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	TP HCM Quảng Ninh	0,55% -	57.224.000.000 3.363.790.000	(51.109.671.974) (3.363.790.000)	(*) (*)	0,55% -	57.224.000.000 3.363.790.000	(50.840.589.036) (3.363.790.000)	(*) (*)
			60.587.790.000	(54.473.461.974)			60.587.790.000	(54.204.379.036)	
			186.087.790.000	(128.054.406.187)			186.087.790.000	(128.473.169.297)	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	128.473.169.297	126.018.539.319
Trích lập dự phòng trong năm	269.082.938	2.454.629.978
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(687.846.048)	-
Số dư cuối năm	128.054.406.187	128.473.169.297

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ</b> <b>VND</b>	<b>Chi phí khác</b> <b>VND</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	15.944.505.439	519.693.258	16.464.198.697
Tăng trong năm	16.958.928.775	836.630.378	17.795.559.153
Phân bổ trong năm	(13.448.831.803)	(636.624.442)	(14.085.456.245)
Số dư cuối năm	19.454.602.411	719.699.194	20.174.301.605

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> <b>31/12/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
<b>Bên liên quan</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	5.920.803.864	4.363.141.680
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	2.075.802.321	-
<b>Bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>		
Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH MTV	1.715.962.480	3.379.316.213
<b>Bên khác</b>		
PT. Jaya Salvage Indonesia	-	7.437.587.686
Các nhà cung cấp khác	2.777.697.737	7.763.977.428
	12.490.266.402	22.944.023.007

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	(39.534.110)	41.069.631.806	(38.990.564.171)	2.039.533.525
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	792.625.824	(792.625.824)	-
Thuế nhập khẩu	-	183.771.384	(183.771.384)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.407.540.241	25.053.504.264	(20.136.593.329)	9.324.451.176
Thuế thu nhập cá nhân	172.165.223	4.449.582.450	(3.558.895.444)	1.062.852.229
Thuế nhà thầu	-	730.984.268	(730.984.268)	-
Thuế, phí, lệ phí khác	-	320.535.222	(320.535.222)	-
	4.540.171.354	72.600.635.218	(64.713.969.642)	12.426.836.930

*Trong đó:*

Thuế phải thu Nhà nước	(39.534.110)			-
Thuế phải nộp Nhà nước	4.579.705.464			12.426.836.930

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ tức phải trả	122.223.120	134.673.155
Kinh phí công đoàn	2.520.238.406	5.367.002.441
Phải trả về thu hộ các công ty con	201.380.700	242.157.880
Phải trả các bên liên quan khác	158.735.573	480.138.812
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.948.412.993	1.481.372.504
	4.950.990.792	7.705.344.792

Khoản phải trả các công ty con và các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2 đến 3 năm một lần.

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	56.989.923.741	28.950.520.832
Dự phòng lập trong năm	31.062.759.393	42.992.284.633
Sử dụng trong năm	(58.708.283.134)	(14.952.881.724)
Số dư cuối năm	<u>29.344.400.000</u>	<u>56.989.923.741</u>
Ngắn hạn	-	56.341.590.408
Dài hạn	29.344.400.000	648.333.333

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	26.551.702.350	7.257.754.185
Trích lập trong năm	17.000.000.000	26.120.000.000
Điều chuyển quỹ về công ty con	(12.585.320.000)	(5.206.901.835)
Sử dụng trong năm	(20.102.227.400)	(1.619.150.000)
Số dư cuối năm	<u>10.864.154.950</u>	<u>26.551.702.350</u>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư, phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	308.252.597.498	1.310.254.381.805
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	87.559.045.416	87.559.045.416
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(82.165.129.200)	(82.165.129.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(26.120.000.000)	(26.120.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(533.819.000)	(533.819.000)
<b>Số dư tại ngày 1/1/2024</b>	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	286.992.694.714	1.288.994.479.021
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	92.854.797.277	92.854.797.277
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(68.470.941.000)	(68.470.941.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(141.830.000)	(141.830.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	294.234.720.991	1.296.236.505.298

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 như sau:

	31/12/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	34.923.232	51%
Các cổ đông khác	33.547.709	49%
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>68.470.941</b>	<b>100%</b>

**22. Quỹ đầu tư, phát triển**

Quỹ đầu tư, phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**23. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 68.471 triệu VND tương đương với 1.000 VND/cổ phiếu (2023: 82.165 triệu VND tương đương với 1.200 VND/cổ phiếu).



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.030.400.000	1.742.760.000
Trong vòng hai đến năm năm	676.800.000	-
	<hr/>	<hr/>
	<b>2.707.200.000</b>	<b>1.742.760.000</b>
	<hr/>	<hr/>

**(b) Ngoại tệ**

	<b>31/12/2024</b>		<b>1/1/2024</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	1.233	31.138.075	837	20.143.625
		<hr/>		<hr/>

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>Năm</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>xóa sổ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	2021	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu khách hàng khác	2022	103.442.734	103.442.734
		<hr/>	<hr/>
		<b>18.766.442.734</b>	<b>18.766.442.734</b>
		<hr/>	<hr/>

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	29.217.612.520	30.387.094.000
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	468.577.199.446	451.832.112.801
▪ Doanh thu từ bán hàng	50.672.462.582	50.638.295.880
▪ Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	8.791.834.317	3.869.753.466
Doanh thu thuần	528.041.496.345	506.340.162.147

**26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	334.531.011.115	347.159.027.093
Giá vốn bán hàng	48.977.883.389	49.399.787.839
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	8.744.663.049	3.822.844.866
	392.253.557.553	400.381.659.798

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	33.045.755.804	51.379.768.930
Cổ tức được chia	569.514.419	706.363.455
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.401.379.107	1.239.813.068
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.033.805.523	-
	36.050.454.853	53.325.945.453

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	32.204.107.634	27.528.057.994
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.345.695.549	1.152.108.649
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(157.167.806)	(1.704.674.494)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.526.998.390	10.937.385.382
Chi phí khác	8.051.974.380	9.296.357.903
	57.971.608.147	47.209.235.434

**29. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Hàng hóa mua để bán	49.094.358.502	49.389.308.705
Chi phí nguyên vật liệu	47.624.880.665	41.736.091.636
Chi phí nhân viên	95.562.202.165	79.721.522.351
Chi phí khấu hao và phân bổ	106.013.437.526	133.998.827.593
Chi phí sửa chữa tàu	31.062.759.393	42.992.284.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.390.625.758	92.274.451.513
Chi phí khác	10.838.992.331	12.247.788.020

**30. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Năm hiện hành	25.051.424.264	21.109.114.315
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.080.000	-
	25.053.504.264	21.109.114.315
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(53.816.587)	(6.801.814)
	24.999.687.677	21.102.312.501

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	117.854.484.954	108.661.357.917
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	23.570.896.991	21.732.271.583
Chi phí không được khấu trừ thuế	568.031.950	81.795.642
Thu nhập không bị tính thuế	(413.902.884)	(641.272.691)
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	1.272.581.620	(70.482.033)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.080.000	-
	<b>24.999.687.677</b>	<b>21.102.312.501</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**(d) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận**

	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>	<b>Được ghi nhận trong</b> <b>báo cáo kết quả hoạt</b> <b>động kinh doanh riêng</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	10.168.117.807	53.816.587	10.221.934.394

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	437.729.929.446	418.149.308.255
Mua hàng hóa	10.409.946.771	3.084.680.049
Cổ tức	34.923.232.000	41.907.878.400
<b>Công ty con</b>		
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>		
Mua hàng hóa	5.102.132.498	5.410.109.571
Mua dịch vụ	-	46.791.500
<i>Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO</i>		
Chi phí thuyền viên	57.575.645.015	48.287.665.018
Thu nhập từ cổ tức	569.514.419	706.363.455
<b>Công ty liên kết</b>		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	100.000.000	100.000.000
<b>Các công ty con và liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>		
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</i>		
Mua hàng hóa	8.651.737.179	11.159.809.744
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH MTV</i>		
Mua hàng hóa	49.162.578.584	50.060.102.568
Mua dịch vụ	224.757.032	-
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
Mua dịch vụ	511.854.665	104.618.475
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO – Chi nhánh Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	21.438.699.331	20.285.801.550

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		<b>Giá trị giao dịch</b>	
		<b>2024</b>	<b>2023</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Thù lao và lương			
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	1.349.669.923	1.320.758.825
Ông Vũ Đình Hiền (*)	Thành viên	759.464.636	-
Ông Nguyễn Tiến Sang	Thành viên	185.600.000	22.050.000
Ông Nguyễn Quang Minh (**)	Thành viên	185.600.000	147.000.000
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên	185.600.000	198.633.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	484.704.000	198.633.000
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên	185.600.000	198.633.000
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>			
Lương và thưởng			
Ông Nguyễn Quang Minh (**)	Tổng Giám đốc <i>(từ ngày 19/11/2024)</i>		
	Phó Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 18/11/2024)</i>	1.043.451.403	914.119.806
Ông Vũ Đình Hiền (*)	Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 12/7/2024)</i>	419.989.003	1.163.069.760
Ông Lê Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc	1.031.987.785	135.691.368
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc	1.031.987.785	814.148.206
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.031.987.785	803.718.042
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc	-	739.560.663
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>			
Thù lao			
Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng Ban	1.031.987.785	818.064.636
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên	471.640.039	348.361.565
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên	175.520.000	133.980.000
Ông Lê Đức Bình	Trưởng Ban <i>(đến ngày 1/8/2023)</i>	-	678.456.839

(\*) Ông Vũ Đình Hiền là thành viên kiêm nhiệm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho đến ngày 12 tháng 7 năm 2024 và chỉ nhận lương và thưởng cho vai trò thành viên Ban Tổng Giám đốc. Kể từ sau ngày đó, ông Hiền nhận thù lao và lương cho vai trò thành viên Hội đồng Quản trị.

(\*\*) Ông Nguyễn Quang Minh là thành viên kiêm nhiệm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Ông Minh nhận thù lao cho vai trò thành viên Hội đồng Quản trị và lương và thưởng cho vai trò thành viên Ban Tổng Giám đốc.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**32. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng  
Kế toán



Bùi Đức Hòa  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Quang Minh  
Tổng Giám đốc

